

Số: **192** /QĐ-TCCL

Hà Nội, ngày **03** tháng **7** năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025
và thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước của 06 tháng đầu năm 2025**

**VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM**

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-TĐC ngày 10/3/2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2025 và tình hình thực hiện dự toán NSNN của 06 tháng đầu năm 2025 của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (theo biểu số 02 và 03 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng Viện, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban (để báo cáo);
- Lưu: HS, VT.



Triệu Việt Phương

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỢT 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-TCCL ngày 03/.../.../2025..
của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	0
1	Lệ phí	
2	Phí	0
	Phí Mã số mã vạch	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (MSMV)	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Phí Mã số mã vạch	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.479,3
I	Chi quản lý hành chính	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
II	Nghiên cứu khoa học	13.979,3
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	4.871,1
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	4.871,1
	Trong đó : + Kinh phí được giao khoán (bao gồm cả kinh phí năm 2024 chuyển sang):	4.871,0
	+ Kinh phí không được giao khoán:	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-
2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	6.047,0
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.530,0
4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10,0
5	Quỹ tiền thưởng theo NEĐ 73/2024/NEĐ-CP	521,2
III	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
IV	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
V	Chi bảo đảm xã hội	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
VI	Chi hoạt động kinh tế	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
VII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500
3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Loại 250, khoản 278)	
VIII	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
IX	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
X	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
XI	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 192/QĐ-TCCL ngày 03/.../...7.../2025... c ủa Viện Tiêu chuẩn Chất lượng
Việt Nam)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 2- 2025/ Thực hiện Q2- 2024 (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí Mã số mã vạch				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (MSMV)				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí				
	Phí Mã số mã vạch				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.479,3	6.963,3	45	358
I	Chi quản lý hành chính				
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
II	Nghiên cứu khoa học	13.979,3	6.963,3	50	358
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	4.871,1	2.844,3	58	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp QG	4.871,1	2.844,3	58	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	6.047	4.094,4	68	218
3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.530	24,6	1	38



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý II năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý 2- 2025/ Thực hiện Q2- 2024 (tỷ lệ %)
4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	10	0	0	0
5	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	521,2	0	0	0
III	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
IV	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
V	Chi bảo đảm xã hội				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
VI	Chi hoạt động kinh tế				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
VII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.500	0	0	0
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500	0	0	0
3	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương				
VIII	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
IX	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
X	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
XI	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu QG)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				